

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỤC QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC



ĐỊNH HƯỚNG BẢO ĐẢM AN NINH NGUỒN NƯỚC TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Minh Khuyển
Phó Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước

Tháng 01/2022

NỘI DUNG

I

**HỆ THỐNG TỔ CHỨC QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC
Ở VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC
TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC**

II

**HIỆN TRẠNG, THÁCH THỨC ĐỐI VỚI AN
NINH NGUỒN NƯỚC VIỆT NAM**

III

**NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM AN NINH
NGUỒN NƯỚC VIỆT NAM**



I. HỆ THỐNG TỔ CHỨC QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC Ở VIỆT NAM

Cấp
Trung ương

Chính phủ

Hội đồng quốc gia về TNN

Các ngành sử dụng nước

MONRE

(Bộ Tài nguyên & Môi trường)

Chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về tài nguyên nước, quản lý lưu vực sông trong phạm vi cả nước

- Chủ trì xây dựng VBPL về TNN;
- Điều hoà, phân bổ TNN
- Lập chiến lược, quy hoạch, quy trình vận hành liên hồ, kế hoạch chuyển nước các LVS;
- Tổ chức thực hiện các hoạt động điều tra cơ bản, giám sát TNN;
- Thường trực Hội đồng quốc gia về TNN, các tổ chức LVS;
- Xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin TNN;
- Cấp phép khai thác sử dụng TNN...

MOIT

(Bộ Công Thương)

Quản lý các công trình thủy điện, các cơ sở sản xuất công nghiệp, dịch vụ (sử dụng nước cho thủy điện, công nghiệp, dịch vụ)

MOC

(Bộ Xây dựng)

Quản lý cấp, thoát nước đô thị

MARD

(Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn)

Quản lý hệ thống công trình thủy lợi (nước cho nông nghiệp), cấp nước nông thôn

MOT

(Bộ Giao thông vận tải)

Quản lý công trình đường thủy (nước cho giao thông)

Cấp
địa phương

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Sở Tài nguyên và môi trường

Sở Công
Thương

Sở Xây dựng

Sở NN&PTNT

Sở GTVT



MỘT SỐ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Giai đoạn 2012-2021

◆ Hệ thống văn bản QPPL trong lĩnh vực tài nguyên nước

- Luật Tài nguyên nước 2012
- 09 Nghị định của Chính phủ
- 02 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
- 32 thông tư hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường

- ✓ Quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông, coi TNN là tài sản, là nguồn lực chung của quốc gia và phải được quản lý thống nhất.
- ✓ Điều tra cơ bản, chiến lược, quy hoạch TNN
- ✓ Bảo vệ tài nguyên nước (phòng, chống ô nhiễm; hành lang bảo vệ nguồn nước; bảo vệ phát triển nguồn sinh thủy; bảo vệ các dòng sông; bảo vệ nước dưới đất...)
- ✓ Khai thác, sử dụng TNN tiết kiệm, hiệu quả và phòng, chống các tác hại do nước gây ra;
- ✓ Tài chính TNN (thuế TNN, tiền cấp quyền khai thác TNN,...)
- ✓ Quan hệ quốc tế về TNN
- ✓ Phân công, phân cấp trong quản lý TNN

II. HIỆN TRẠNG, THÁCH THỨC ĐỐI VỚI AN NINH NGUỒN NƯỚC VIỆT NAM

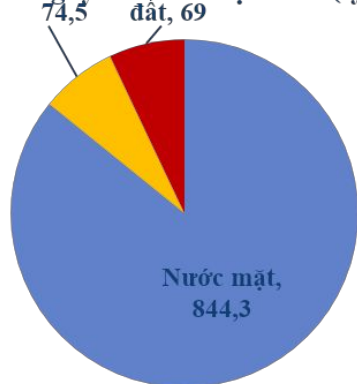
TỔNG QUAN TÀI NGUYÊN NƯỚC

❖ Tài nguyên nước mặt

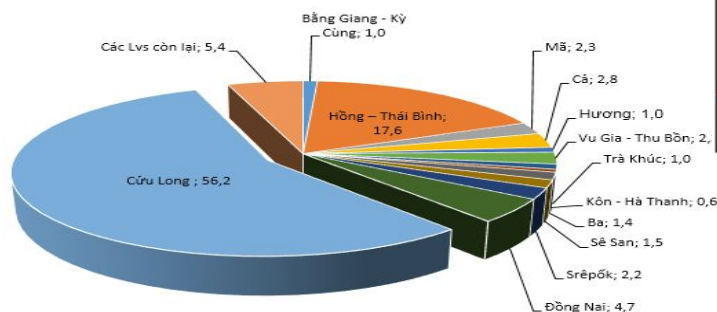
- Việt Nam có 106 lưu vực sông với 3450 sông chiều dài > 10km.
- 13 lưu vực sông lớn, quan trọng (Hồng-Thái Bình, Bằng Giang - Kỳ Cùng, Mã, Cả, Hương, Vu Gia-Thu Bồn, Trà Khúc, Côn - Hà Thanh, Ba, Sê San, Srê Pôk, Đồng Nai, Mê Công). Trong đó, 7/1 LVS liên quốc gia.
- Tổng dòng chảy bình quân nhiều năm: 844,3 tỷ m³ (8.500 m³/ng); TNN sinh ra trong lãnh thổ Việt Nam: 340 tỷ m³ (40,3%).
- Dòng chảy mùa lũ 60%-80% dòng chảy năm. Tháng kiệt nhất chỉ chiếm 1%-3% lượng nước cả năm. TNN mùa khô chỉ 131 tỷ m³, 54 tỷ trữ trong hồ chứa (1.920m³/ng).



Tài nguyên nước mặt Việt Nam (tỷ m³)



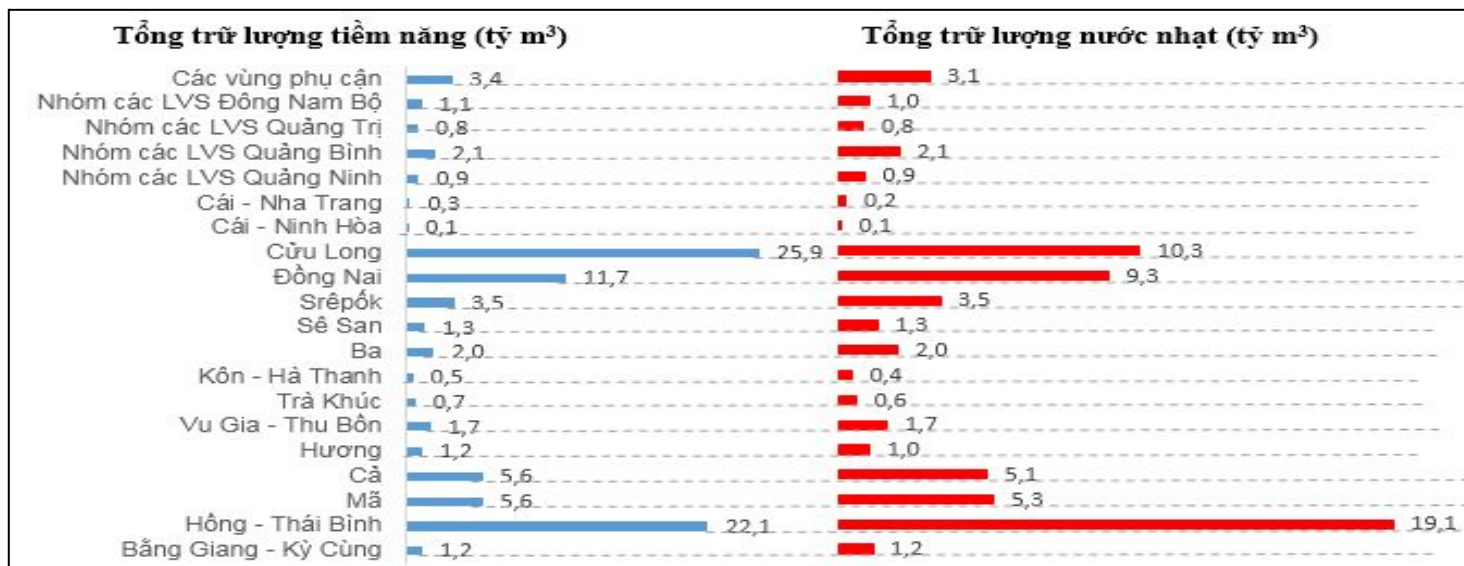
Tỷ lệ (%) TNN mặt các Lvs so với toàn quốc





❖ Nước dưới đất

- Tổng lượng tiềm năng khoảng **91,5 tỷ m³/năm** (nước nhạt khoảng **69 tỷ m³/năm**, nước mặn khoảng **22,4 tỷ m³/năm**).
- Tổng lượng nước nhạt có thể khai thác khoảng **22,3 tỷ m³/năm**, tập trung chủ yếu ở khu vực đồng bằng thuộc các LVS: Hồng - Thái Bình, hạ lưu LVS Đồng Nai, LVS Cửu Long.

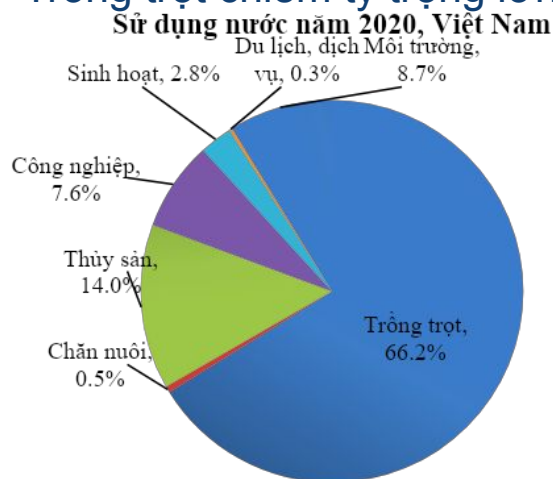


Tổng lượng tài nguyên nước dưới đất trên các lưu vực sông



NHU CẦU NƯỚC

- Nhu cầu nước 2020: 106 tỷ m³, chiếm 11% tổng lượng nước
- Trồng trọt chiếm tỷ trọng lớn 66%



CÁC NGÀNH DÙNG NƯỚC CHÍNH

Nông nghiệp

Lúa: trên 7 triệu ha, giảm DT, SL
Chuyển đổi mạnh từ lúa >> cây có giá trị cao
Xuất/nhập khẩu
Chăn nuôi tăng

Thủy sản

Diện tích: 1,3 triệu ha
7,5 triệu m³ lồng nước mặn
2,5 triệu m³ lồng nuôi nước ngọt

Công nghiệp

395 KCN lớn, DT 122.000 ha
968 CCN, DT 30.000ha
Tập trung: ĐBSH, ĐBSCL,
Đồng Nai và Đồng Nam bộ

Thủy điện

Khai thác cơ bản tiềm năng TĐ
Công suất gần 30.000 Mw
Dung tích hữu ích 54 tỷ m³
Góp phần chống lũ, cấp nước

NGUỒN NƯỚC

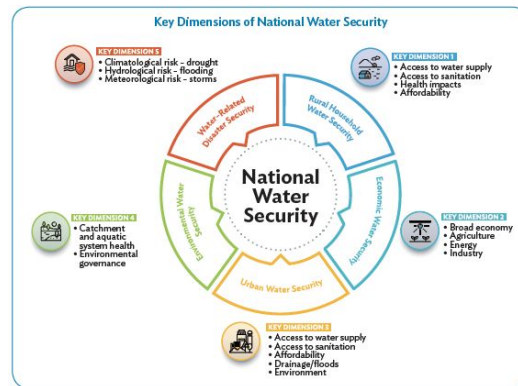
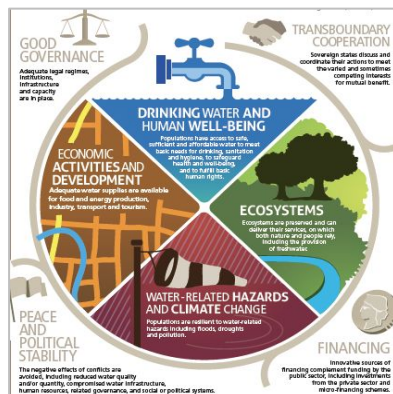
Chủ yếu nước mặt; NĐĐ mới khai thác 3,8 tỷ m³ chiếm 3,5%

Đã xây dựng 96.000 công trình KTSDN, trong đó 87.750 CT khai thác nước mặt
Có 8080 hồ chứa (8.4%), gồm: 6.785 hồ thủy lợi có dung tích từ 0,05 triệu m³ trở lên;
705 hồ thủy điện; 27.700 cống (28,7%) và 20.250 trạm bơm (21%)

II. HIỆN TRẠNG, THÁCH THỨC VỀ AN NINH NGUỒN NƯỚC VIỆT NAM

◆ Khái niệm An ninh nguồn nước

“An ninh nguồn nước là khả năng dân số có thể đảm bảo sự tiếp cận bền vững với lượng nước cần thiết và có chất lượng tốt để duy trì sinh kế, phúc lợi và phát triển kinh tế - xã hội, nhằm đảm bảo sự bảo vệ, chống lại các vấn đề ô nhiễm và thiên tai liên quan đến nguồn nước, và nhằm bảo tồn hệ sinh thái trong điều kiện hòa bình và ổn định chính trị” - UN-Water, 2013



Chỉ số đánh giá ANNN quốc gia (ADB, 2020)

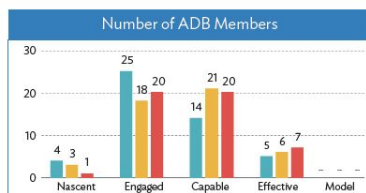
ANNN là loại hình an ninh phi truyền thống, liên quan mật thiết đến an ninh quốc gia.

Pháp luật Việt Nam chưa quy định khái niệm ANNN, thiếu khung pháp lý được xây dựng theo cách tiếp cận quản lý tổng hợp, đa ngành cho ANNN mặc dù nội hàm và trách nhiệm quản lý về ANNN đã được quy định trong nhiều văn bản pháp luật khác nhau. => Khái niệm ANNN dự kiến sẽ được xem xét, bổ sung trong quá trình rà soát, sửa đổi Luật tài nguyên nước (2022-2023).

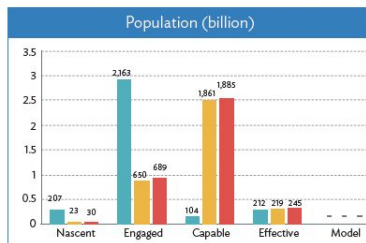
II. HIỆN TRẠNG, THÁCH THỨC VỀ AN NINH NGUỒN NƯỚC VIỆT NAM

- ❖ ADB (các năm 2013, 2016 và 2020) đánh giá ANNN quốc gia của Việt Nam chỉ đạt mức bảo đảm 2/5 và ở mức thấp.

NATIONAL WATER SECURITY INDEX OF ADB MEMBERS

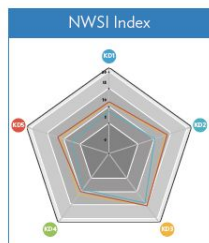


Positive development, economies moving up from nascent and engaged to capable and effective water security stages.

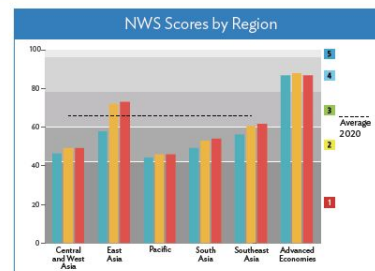


But still many people remain in the engaged water security stage.

LEGEND: ● 2013 ● 2016 ● 2020

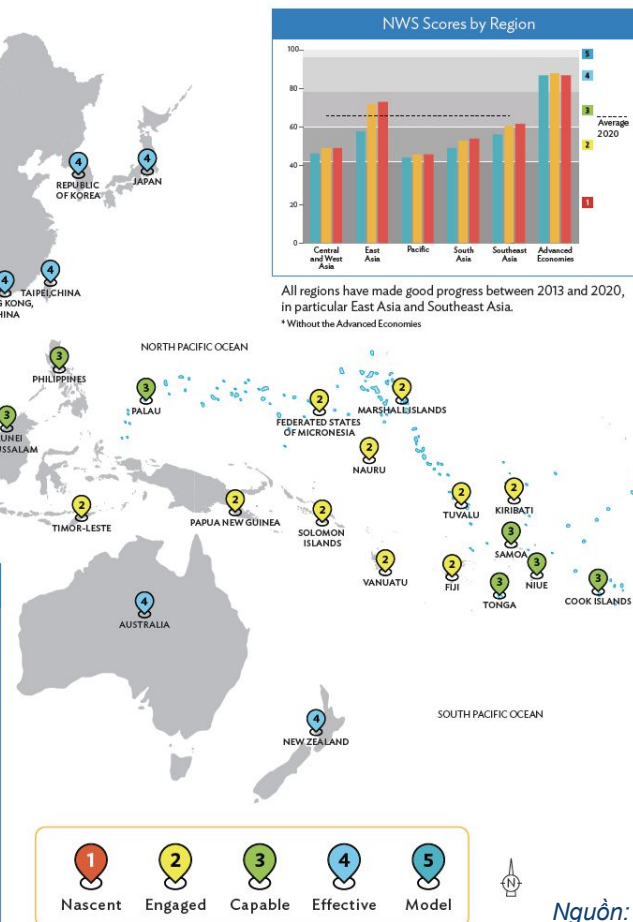
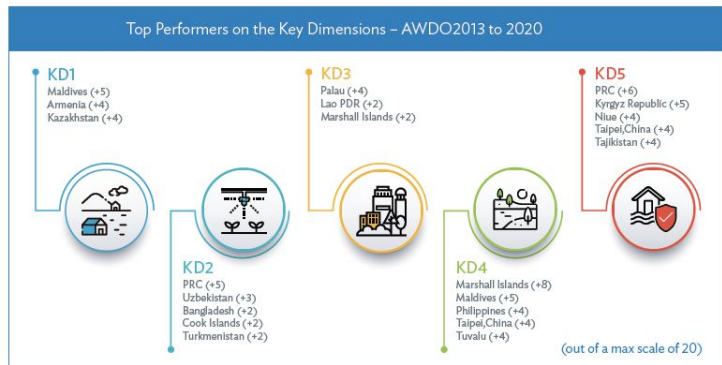


Good progress in KD1, KD2, and KD5, progress in KD3 and KD4 is minor.



All regions have made good progress between 2013 and 2020, in particular East Asia and Southeast Asia.

* Without the Advanced Economies



1 Nascent 2 Engaged 3 Capable 4 Effective 5 Model

Nguồn: AWDO (ADB, 2020)



II. HIỆN TRẠNG, THÁCH THỨC VỀ AN NINH NGUỒN NƯỚC VIỆT NAM

- ❖ Báo cáo về an ninh nguồn nước sinh hoạt và sản xuất
(Ủy ban KHCNMT của Quốc hội (10/2020)
 - ❖ Đề án Đảm bảo An ninh tài nguyên nước quốc gia
(Bộ TN&MT chủ trì xây dựng, trình Chính phủ tháng 8/2021)
 - ❖ Dự thảo Nghị quyết Quốc hội về bảo đảm an ninh nguồn nước quốc gia
(Trình Quốc hội tháng 10/2021)
 - ❖ Hồ sơ đề xuất sửa Luật Tài nguyên nước 2012
(Bộ TN&MT chủ trì xây dựng, trình Chính phủ 12/2021)

□ 09 thách thức về an ninh nguồn nước của Việt Nam:

- (1) Nguồn nước Việt Nam chủ yếu phụ thuộc vào nước ngoài
- (2) Tài nguyên nước phân bố không đều theo không gian, thời gian
- (3) Hiệu quả khai thác, sử dụng nước thấp
- (4) Áp lực phát triển KTXH, nhu cầu, mâu thuẫn KTSD nước gia tăng
- (5) Ô nhiễm nguồn nước
- (6) Khả năng tiếp cận nước sạch an toàn chưa cao
- (7) Duy trì, phát triển rừng, bảo vệ nguồn sinh thủy
- (8) Tác động của biến đổi khí hậu
- (9) Vấn đề quản trị và nguồn lực.

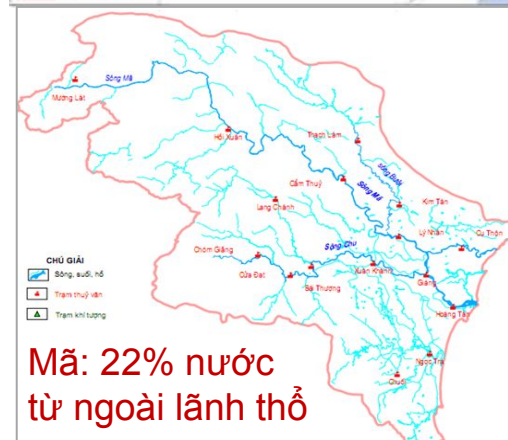
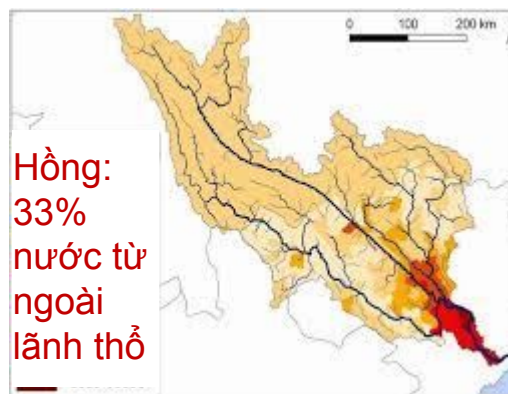
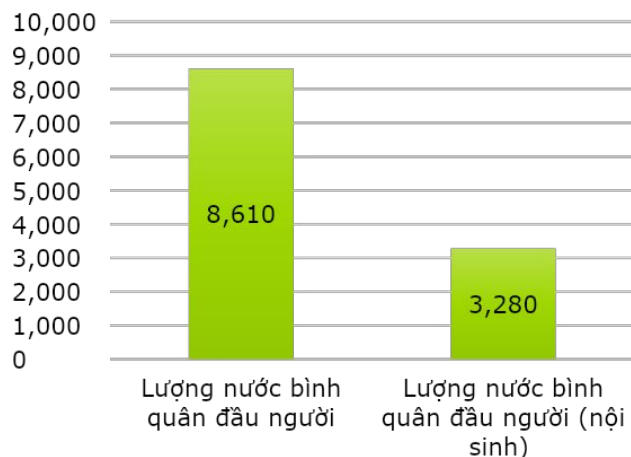
THÁCH THỨC VỀ AN NINH NGUỒN NƯỚC VIỆT NAM

◆ Nguồn nước Việt Nam chủ yếu phụ thuộc vào nước ngoài

- 7/13 LVS lớn, quan trọng là LVS liên quốc gia.
- 71,7% diện tích các LVS nằm ngoài lãnh thổ.
- 63% tổng lượng dòng chảy của các sông từ ngoài lãnh thổ.

Tổng lượng nước bình quân đầu người: **8.610 m³/người/năm**.

Nếu chỉ xét nguồn nước nội sinh, tổng lượng nước bình quân đầu người: **3.280 m³/người/năm**.



Đồng bằng sông Cửu Long - Nguồn nước chủ yếu phụ thuộc vào nước ngoài

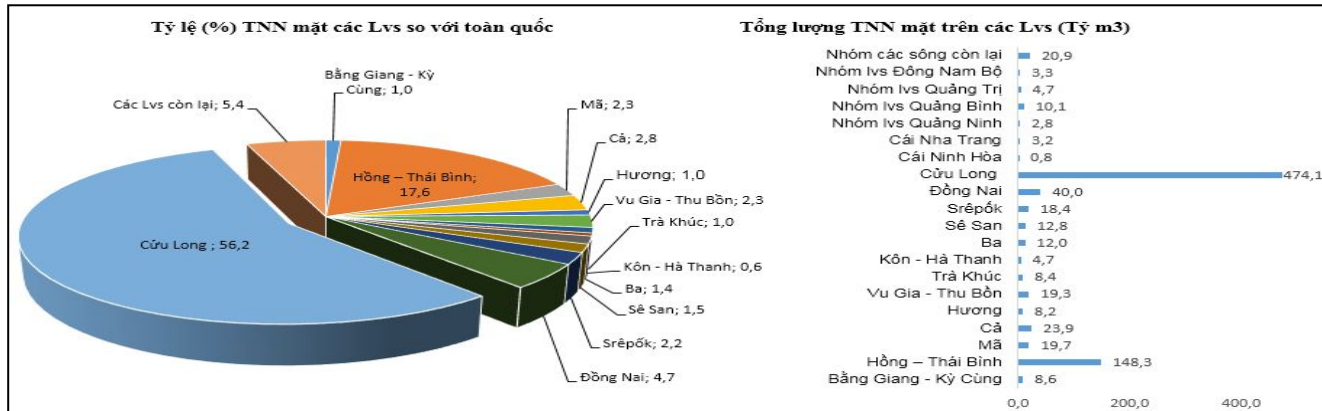
- 95% tổng lượng nước của ĐBSCL từ thượng nguồn sông Mê Công (Trung Quốc, Myanmar, Thái Lan, Lào, Campuchia).
- Các hoạt động đắp đập, chặn dòng, chuyển nước, mở rộng diện tích tưới, xây dựng và vận hành của các công trình thủy điện ở các quốc gia thượng nguồn LVS Mê Công là nguy cơ trực tiếp làm suy giảm nguồn nước chảy vào Việt Nam.

- **Thượng nguồn (Trung Quốc):** đã hoàn thành và vận hành 11 công trình thủy điện (riêng 02 hồ lớn Tiểu Loan và Nộ Trác Độ có dung tích khoảng 38 tỷ m³.)
- **Phản trung lưu (Lào và Campuchia):** 11 dự án thủy điện.
- **Thái Lan:** các dự án chuyển nước ra ngoài và trong lưu vực với quy mô lớn.



THÁCH THỨC VỀ AN NINH NGUỒN NƯỚC VIỆT NAM

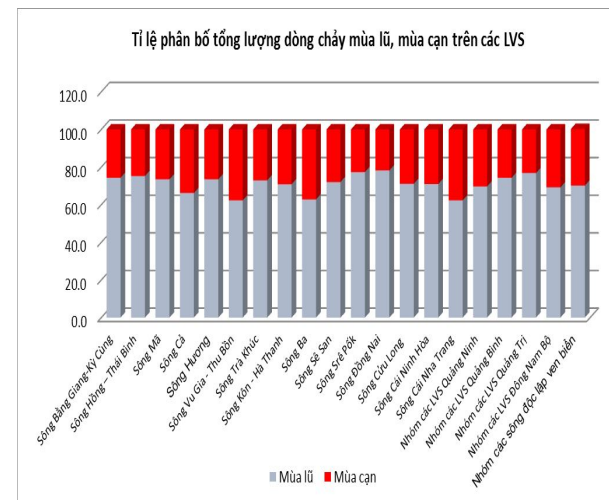
❖ Tài nguyên nước phân bố không đều theo không gian, thời gian



Phân mùa dòng chảy trên các lưu vực sông

TT	Lưu vực sông	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	Bằng Giang - Kỳ Cùng												
2	Hồng - Thái Bình												
3	Mã												
4	Cả												
5	Hương												
6	Vũ Gia - Thu Bồn												
7	Trà Khúc												
8	Kôn - Hà Thanh												
9	Ba												
10	Sê San												
11	Srêpôk												
12	Đồng Nai												
13	Cữu Long												
14	Cái Ninh Hòa												
15	Cái Nha Trang												
16	Nhóm các Lvs Quảng Ninh												
17	Nhóm các Lvs Quảng Bình												
18	Nhóm các Lvs Quảng Trị												
19	Nhóm các Lvs Đông Nam Bộ												
20	Cái Phan Rang												
21	Lũ												
22	Rực												

Mùa lũ (Blue) Mùa cạn (Red)

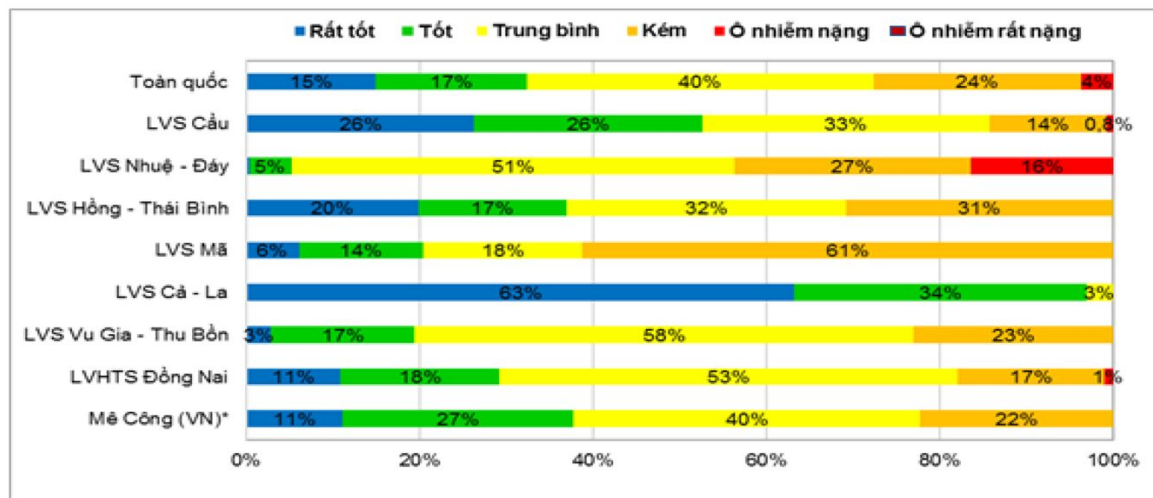


Phân mùa và tỷ lệ phân phối TNN mặt theo mùa trên các lưu vực sông

❖ Hiệu quả khai thác, sử dụng nước thấp

- Tỷ lệ thất thoát nước cho cấp nước đô thị và nông thôn ở mức **cao (25%)**.
- Hệ thống công trình thủy lợi chỉ đạt **50-90%** năng lực thiết kế khai thác. Thất thoát nước tưới nông nghiệp khoảng **30%**.
- Hiệu quả sử dụng nước thấp.** Chỉ tạo ra 2,37 đôla GDP/m³ nước bằng khoảng 1/10 so với mức trung bình toàn cầu là 19,42 đôla, thấp hơn Philippin 2,58 USD.
- Hiệu suất sử dụng nước của các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ lần lượt là 0,2 USD/m³, 15,3 USD/m³ và 43,5 USD/m³ (FAO, 2018).

❖ Ô nhiễm nguồn nước



Tỷ lệ chỉ số chất lượng nước các LVS giai đoạn 2016-2020.

ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

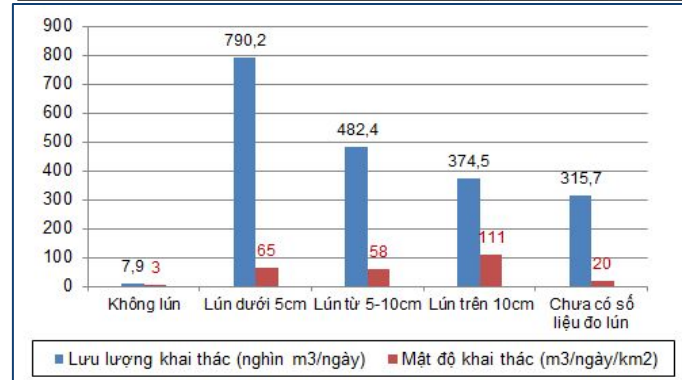
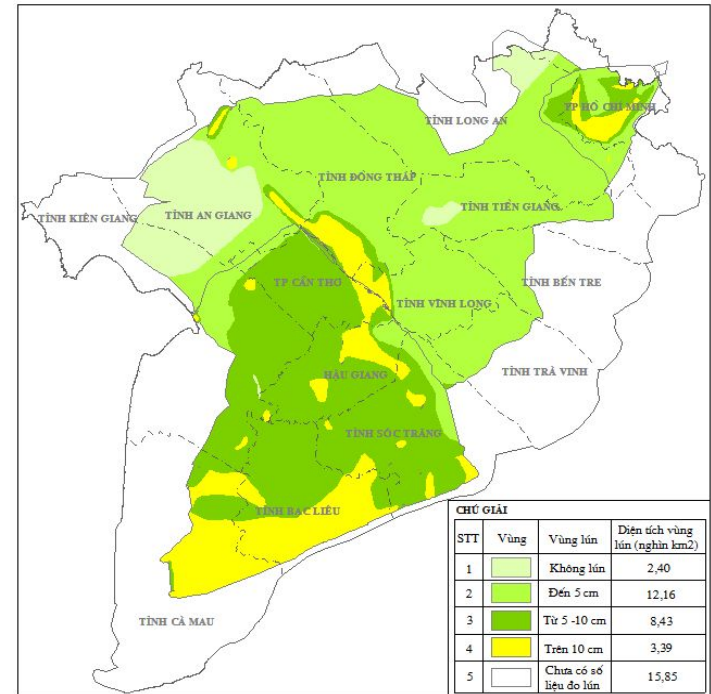
❖ Hạ thấp nước dưới đất và sụt lún đất

Mực nước dưới đất các TCN trong vùng bị **hạ thấp liên tục** do lượng khai thác tăng liên tục. Trị số hạ thấp của các TCN thường một vài mét; các tâm phễu cục bộ như tại **Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An** hạ thấp tới gần 20 m. Vùng có mực nước ngầm bị hạ thấp lớn nhất là khu vực **Hóc Môn, Thủ Đức** - đạt tới 30 m.

Đánh giá sơ bộ (Bộ TNMT, 2019):

- + Vùng không bị lún hoặc nâng: 9% (2,4 nghìn km²)
- + Vùng **lún dưới 5cm**: 46% (12,2 nghìn km²)
- + Vùng **lún từ 5 - 10cm**: 32% (8,4 nghìn km²)
- + Vùng **lún trên 10cm**: 13% (3,4 nghìn km²).

Nguyên nhân: Tự nhiên + Do các hoạt động của con người (khai thác nước dưới đất quá mức, xây dựng đô thị, các công trình kết cấu hạ tầng,...).



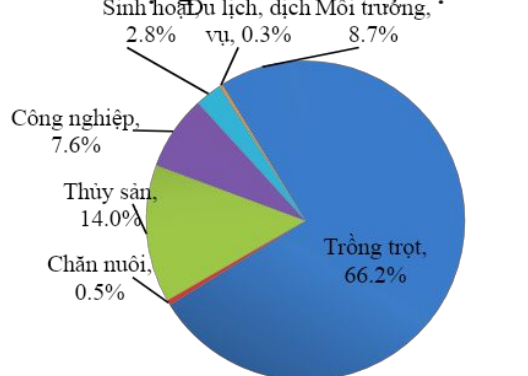
THÁCH THỨC VỀ AN NINH NGUỒN NƯỚC VIỆT NAM

♦ Áp lực phát triển KTXH, nhu cầu, mâu thuẫn KTSD nước gia tăng

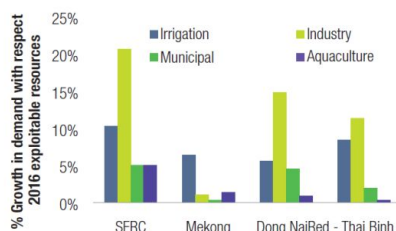
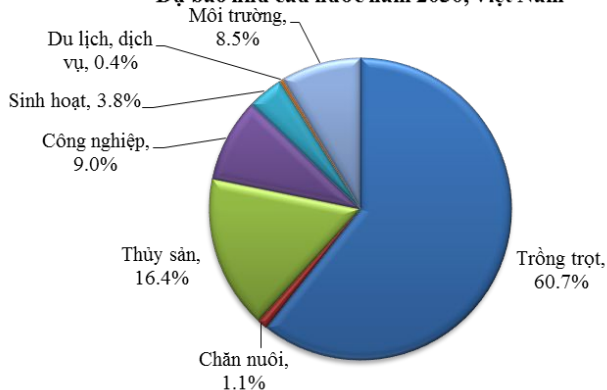
Dự báo nhu cầu nước

- Năm 2025 khoảng 120 tỷ m³,
- Năm 2030 khoảng 122 tỷ;
- Năm 2050 khoảng 131 tỷ m³

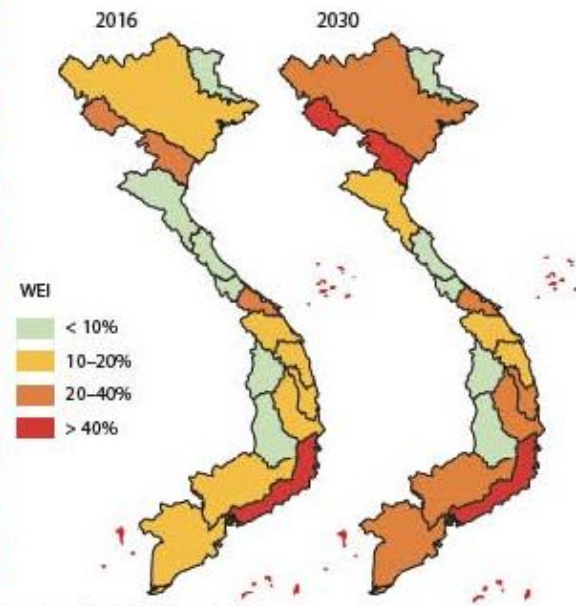
Sử dụng nước năm 2020, Việt Nam



Dự báo nhu cầu nước năm 2030, Việt Nam



Bảng Giang – Kỳ Cùng	1%	2%
Hồng – Thái Bình	19%	27%
Mã	35%	44%
Cà	9%	12%
Gianh	2%	3%
Thạch Hãn	5%	6%
Hương	23%	28%
Vu Gia – Thu Bồn	11%	15%
Trà Khúc	13%	16%
Kone	19%	23%
Ba	19%	24%
Đồng Nai	19%	28%
Nhóm sông Đông Nam bộ	41%	52%
Sê San	<1%	1%
Srê Pôk	5%	6%
Cù Long	19%	22%



Chú thích: xanh= không căng thẳng, Vàng = căng thẳng thấp, Nâu cam = căng thẳng, và đỏ = rất căng thẳng

THÁCH THỨC VỀ AN NINH NGUỒN NƯỚC VIỆT NAM

❖ Tác động của biến đổi khí hậu

- Hạn hán, xâm nhập mặn (2016, 2019)
- Lũ lụt (2020)



Kịch bản BĐKH 2020:

Nguy cơ ngập (nước biển dâng do BĐKH cao 100cm): 13,2% diện tích Đồng bằng sông Hồng, 1,53% diện tích đất các tỉnh ven biển miền Trung, khoảng 17,15% diện tích Tp. Hồ Chí Minh, 47,29% diện tích ĐBS Cửu Long.





THÁCH THỨC VỀ AN NINH NGUỒN NƯỚC VIỆT NAM

❖ Vấn đề quản trị và nguồn lực

- **Chồng chéo, giao thoa** trong công tác quản lý giữa các Bộ, ngành; **cơ chế phối hợp yếu.**
- Đầu tư, bố trí nguồn lực còn thiếu cân đối; **thiếu kinh phí, thiếu đồng bộ, hiệu quả chưa cao.** Kinh phí bố trí cho điều tra cơ bản tài nguyên nước, quy hoạch, xây dựng cơ sở dữ liệu, ... còn thiếu và chưa đồng bộ để giải quyết dứt điểm những vấn đề đặt ra.
- Chưa tính đúng, tính đủ **giá trị tài nguyên nước**; lãng phí, sử dụng nước không tiết kiệm, hiệu quả.
- Chưa thực sự triển khai **quản lý tổng hợp, thống nhất tài nguyên nước**, thiếu các tổ chức lưu vực sông có đủ thẩm quyền quản lý.
- Thiếu cơ chế, chính sách khuyến khích, **tăng cường xã hội hoá** lĩnh vực TNN (phục hồi ô nhiễm, suy thoái nguồn nước; quan trắc TNN...)



III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM AN NINH NGUỒN NƯỚC VIỆT NAM

QUAN ĐIỂM

1. Bảo đảm ANNN là **vấn đề thiết yếu, cấp bách**, cấp bách trong bối cảnh nguồn nước ngày càng bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt trước tác động mạnh mẽ của quá trình phát triển kinh tế - xã hội, biến đổi khí hậu và phụ thuộc lớn vào nguồn nước liên quốc gia.
2. Quản lý tài nguyên nước phải **thống nhất về số lượng và chất lượng nước; giữa nước mặt và nước dưới đất; giữa thượng lưu và hạ lưu**, kết hợp với quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác. **Tách bạch quản lý tổng hợp thống nhất về tài nguyên nước với quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước.**
3. Phải **coi sản phẩm nước là hàng hoá**, khuyến khích, **thu hút các nguồn lực xã hội, các thành phần kinh tế** nhằm nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ, phát triển nguồn nước, giảm thiểu tác hại do nước gây ra và **nâng cao giá trị của nước.**
4. Khai thác, sử dụng tài nguyên nước phục vụ sinh hoạt, phát triển kinh tế - xã hội phải **gắn với khả năng đáp ứng của nguồn nước và bảo vệ, phát triển tài nguyên nước.**
5. Đầu tư cho bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên nước phải **kết hợp hài hoà giải pháp công trình và phi công trình**, đảm bảo hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường và phát triển bền vững, **tối ưu hóa nguồn lực phát triển.**
6. **Hợp tác, chia sẻ lợi ích**, bảo đảm công bằng và hợp lý trong khai thác, sử dụng, bảo vệ, phát triển nguồn nước liên quốc gia.



IV. QUAN ĐIỂM, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM AN NINH NGUỒN NƯỚC VIỆT NAM

NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP ĐẾN NĂM 2030

- a) Hoàn thiện, đổi mới thể chế, chính sách, cơ chế tài chính ngành nước theo hướng quản trị thông minh; thu hút nguồn lực xã hội đầu tư phát triển ngành nước và điều chỉnh nhu cầu sử dụng nước theo hiệu quả sử dụng nước.
- b) Nâng cao hiệu quả công tác quản lý, giám sát, bảo vệ, phát triển, điều hòa phân bổ tài nguyên nước đảm bảo chủ động nguồn nước cấp cho các mục đích sinh hoạt và sản xuất.
- c) Chủ động kế hoạch sử dụng nước trên sông xuyên biên giới trên cơ sở giám sát, hợp tác với các quốc gia có chung nguồn nước trong việc chia sẻ thông tin, số liệu quan trắc, vận hành khai thác nguồn nước.
- d) Cải thiện, phục hồi các dòng sông bị suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ và phát triển bền vững nguồn sinh thủy, các hệ sinh thái ngập nước quan trọng, đảm bảo an ninh nước cho môi trường.
- e) Tăng cường đầu tư, nâng cấp, nâng cao hiệu quả sử dụng nước, chỉ tiêu đảm bảo an ninh tài nguyên nước, chủ động nguồn nước cho các ngành, lĩnh vực: sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, năng lượng, giao thông và các ngành sử dụng nước khác.



IV. QUAN ĐIỂM, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM AN NINH NGUỒN NƯỚC VIỆT NAM

NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP ĐẾN NĂM 2030

- f) *Nâng cao năng lực ứng phó tác động biến đổi khí hậu và các rủi ro khác liên quan đến nước.*
- g) *Tăng cường đầu tư, nâng cấp, nâng cao chỉ tiêu đảm bảo an ninh tài nguyên nước trong thu gom, xử lý nước thải và thoát nước.*
- h) *Tăng cường các hoạt động nghiên cứu, hợp tác quốc tế, chuyển giao khoa học công nghệ.*
- i) *Xây dựng, vận hành hệ thống chỉ tiêu theo dõi, đánh giá an ninh tài nguyên nước quốc gia.*
- j) *Tăng cường thanh tra, kiểm tra, tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và khuyến khích sự tham gia của cộng đồng trong việc đảm bảo an ninh tài nguyên nước quốc gia.*

NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP ĐẾN NĂM 2045

- a) *Hoàn thiện các giải pháp chính sách, các công cụ quản lý, công cụ kinh tế để chủ động bảo vệ, điều hoà, phân bổ nguồn nước hiệu quả theo các kịch bản đảm bảo số lượng, chất lượng nước đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng nước.*
- b) *Nâng chỉ số an ninh tài nguyên nước quốc gia lên nhóm các quốc gia đảm bảo an ninh tài nguyên nước hiệu quả trong khu vực.*

KẾT LUẬN



- ❖ Bộ TNMT chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về tài nguyên nước, quản lý lưu vực sông trong phạm vi cả nước; chủ trì điều hoà, phân phối tài nguyên nước cho các ngành sử dụng nước như thủy điện, thủy lợi, cấp nước đô thị, nông thôn, sản xuất công nghiệp...
- ❖ Tài nguyên nước Việt Nam đang đối mặt với những thách thức lớn về an ninh nguồn nước: phụ thuộc nguồn nước nước ngoài; tài nguyên nước phân bố không đồng đều; nhu cầu nước gia tăng; ô nhiễm nước gia tăng; sử dụng nước lãng phí, kém hiệu quả; hạn hán thiếu nước xảy ra thường xuyên (ở Miền trung Tây nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long); chi tác động mạnh bởi BĐKH; quản trị nước chưa đủ mạnh.
- ❖ Trong thời gian tới Bộ TNMT sẽ tiếp tục tham mưu trình Chính phủ, Quốc hội ban hành Luật Tài nguyên nước sửa đổi bao gồm những chính sách lớn về quản lý tài nguyên nước như an ninh nguồn nước, tài chính nước, xã hội hoá ngành nước để tạo nguồn lực cho ngành nước; tăng cường hợp tác quốc tế và các biện pháp quản lý để nâng cao hiệu quả quản trị tài nguyên nước.



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC

**XIN TRÂN TRỌNG CẢM
ƠN!**

Nguyễn Minh Khuyến

Phó Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước

Khuyentnn@gmail.com